



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Phân tích và Giám định thực phẩm Quốc gia**

Laboratory: **National Center for Food Analysis and Assessment**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Viện Công nghiệp Thực phẩm**

Organization: **Food Industries Research Institute**

Số hiệu/ Code: **VILAS 259**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Lê Văn Trọng**

Laboratory manager: **Le Van Trong**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Từ ngày /10/2025 đến ngày 22/10/2030**

Địa chỉ/ Address: **Tầng 5 số 301 Đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP. Hà Nội**
5th Floor, No. 301 Nguyen Trai Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi City

Địa điểm/Location: **Tầng 5 số 301 Đường Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP. Hà Nội**
5th Floor, No. 301 Nguyen Trai Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: **(84) 2438582752**

Email: **nacefa@firi.vn**

Website: **www.firi.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDETED TESTS***VILAS 259**Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa***Field of Testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và Protein thô Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total nitrogen and crude protein Titrimetric method</i>		TCVN 3705:1990
2.		Xác định hàm lượng Nitơ axit amin Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Amine acide nitrogen content Titrimetric method</i>		TCVN 3708:1990
3.		Xác định hàm lượng Nitơ amin amoniac Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen amin amoniac content Titrimetric method</i>		TCVN 3707:1990
4.		Xác định hàm lượng Nitơ amoniac Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Amoniac nitrogen content Titrimetric method</i>		TCVN 3706:1990
5.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp chiết <i>Determination of fat content Extraction method</i>		TCVN 3703:2009
6.		Xác định hàm lượng Natri clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sodium chloride content Titrimetric method</i>		TCVN 3701:2009
7.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen content Titrimetric method</i>		TCVN 8134:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp chiết <i>Determination of total fat content Extraction method</i>		TCVN 8136:2009
9.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Oven drying method</i>		TCVN 8135:2009
10.		Xác định tro tổng số Phương pháp nung <i>Determination of total ash Incineration method</i>		TCVN 7142:2002
11.	Ngũ cốc và sản phẩm từ ngũ cốc <i>Cereals and products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và tổng hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of the Nitrogen content and calculation of the crude protein Kjeldahl method</i>		TCVN 8125:2015
12.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp nung <i>Determination of ash yield Incineration method</i>		TCVN 8124:2009
13.	Ngô bột và ngô hạt <i>Milled grains and whole grains</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Oven drying method</i>		TCVN 4846:1989
14.	Sản phẩm đậu tương <i>Soya bean products</i>	Xác định hoạt độ urê <i>Determination of urease activity</i>		TCVN 4847:1989
15.	Chè <i>Tea</i>	Xác định tro không tan trong axit Phương pháp nung <i>Determination of acid insoluble ash Incineration method</i>		TCVN 5612:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
16.	Chè <i>Tea</i>	Xác định tro tổng số Phương pháp nung <i>Determination of total ash Incineration method</i>		TCVN 5611:2007
17.	Rau quả và sản phẩm rau quả <i>Vegetables and vegetables products</i>	Xác định tro không tan trong axit clohydric Phương pháp nung <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid Incineration method</i>		TCVN 7765:2007
18.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Fructose, Glucose, Sucrose, Maltose, Lactose Phương pháp HPLC-RID <i>Determination of Fructose, Glucose, Sucrose, Maltose, Lactose content HPLC method</i>	0,3 % mỗi chất/ <i>each compound</i>	FIRI.M.020 (2019) (Reference: AOAC 980.13)
19.		Xác định hàm lượng Chì, Đồng, Sắt, Kẽm, Cadimi Phương pháp AAS, phá mẫu bằng lò vi sóng Phần 1: Xác định Chì, Cadimi, kỹ thuật GF-AAS Phần 2: Xác định Đồng, Sắt, Kẽm, kỹ thuật F-AAS <i>Determination of Lead, Cadimium, Copper, Iron, Zinc content AAS method, after microwave digestion Part 1: Determination of Lead, Cadimium content, GF-AAS technique Part 2: Determination of Copper, Iron, Zinc content, F-AAS technique</i>	Pb: 70 µg/kg Cd: 17 µg/kg Cu: 10 mg/kg Fe: 15 mg/kg Zn: 14 mg/kg	AOAC 999.10
20.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tổng hàm lượng protein thô Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the nitrogen and caculation of the crude protein Titrimetric method</i>		TCVN 8099- 1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
21.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi, Đồng, Sắt và Kẽm Phương pháp AAS, tro hóa khô Phần 1: Xác định Chì, Cadimi, kỹ thuật GF-AAS Phần 2: Xác định Đồng, Sắt, Kẽm, kỹ thuật F-AAS <i>Determination of Lead, Cadimium, Copper, Iron and Zinc content AAS method, dry ashing Part 1: Determination of Lead, Cadimium content, GF-AAS technique Part 2: Determination of Copper, Iron, Zinc content, F-AAS technique</i>	Pb: 15 µg/kg Cd: 6,5 µg/kg Cu: 1,8 mg/kg Fe: 1,8 mg/kg Zn: 1,8 mg/kg	AOAC 999.11
22.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa <i>Determination of Hg content Flameless atomic absorption spectrophotometric method</i>	50 µg/kg	FIRI.M.023 (2019) (Ref: AOAC 971.21)
23.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp hóa hơi hydrit HVG-AAS <i>Determination of As content HVG-AAS method</i>	50 µg/kg	FIRI.M.024 (2019) (Ref: AOAC 986.15)
24.		Xác định hàm lượng Canxi, Magiê, Mangan, Kali, Natri Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of Calcium, magnesium, manganese, potassium, sodium content F-AAS method</i>	Ca: 15 mg/kg Mg: 0,5 mg/kg Mn: 0,8 mg/kg Na: 0,5 mg/kg K: 0,8 mg/kg	FIRI.M.118 (2019) (Ref TCVN 1537:2007)
25.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp chiết <i>Determination of total fat content Extraction method</i>		FIRI.M.079 (2019)
26.		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Aflatoxin M1 content LC/MS/MS method</i>	0,05 µg/kg	FIRI.M.086 (2019) (Ref: TCVN 6685:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
27.	Sữa, thịt và sản phẩm thịt, thức ăn chăn nuôi <i>Milk, meat and meat products, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Chlortetracycline, Oxytetracycline, Tetracycline Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Chlortetracycline, Oxytetracycline, Tetracycline content LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each substance</i> - Sữa/milk: 10 µg/kg - Thịt/meat: 10 µg/kg - thức ăn chăn nuôi/animal feed: 50 µg/kg	FIRI.M.081 (2019) (Ref: AOAC 995.09)
28.	Thịt và sản phẩm thịt, thức ăn chăn nuôi <i>Meat and meat products, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng beta-agonist (Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine) - Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of beta-agonist (Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine) content LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each substance</i> Thịt/meat: 0,15 µg/kg Thức ăn chăn nuôi/animal feed: 2 µg/kg	FIRI.M.093 (2019) (Ref: Agilent Application Note, 5990-8788 EN)
29.		Xác định hàm lượng Chloramphenicol Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol content LC/MS/MS method</i>	0,15 µg/kg	FIRI.M.084 (2019) (Ref: Journal of Chromatography B, 791 (2003) 31–38)
30.	Thực phẩm (thịt gia cầm, măng tươi) và thức ăn chăn nuôi <i>Food (Poultry, bamboo) and Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Auramine O (Auramine HCl) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Auramine O (Auramine HCl) content LC/MS/MS method</i>	1 µg/kg	FIRI.M.096 (2019) (Ref: Food Science 30 (14) 194-196 (2009))
31.	Gia vị hoàn chỉnh dùng liền <i>Food dressings</i>	Xác định axit tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total acidity Titrimetric method</i>		AOAC 935.57

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
32.	Bia Beer	Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Detemination of acidity Titrimetric method</i>		TCVN 5564:2009
33.		Xác định hàm lượng Carbon dioxyt Phương pháp chuẩn độ <i>Detemination of Carbon dioxide content Titrimetric method</i>		TCVN 5563:2009
34.		Xác định hàm lượng chất hoà tan ban đầu Phương pháp khối lượng <i>Detemination of original extract content Gravimetric method</i>		TCVN 5565:1991
35.		Xác định hàm lượng diacetyl và các chất diceton khác Phương pháp UV-Vis <i>Determination of diacetyl and dicetons content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6058:1995 AOAC 978.11
36.		Xác định độ đắng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Bitterness UV-Vis method</i>	3 BU (Bitterness unit)	TCVN 6059:2009
37.		Xác định độ màu Phương pháp quang phổ <i>Determination of colour Spectrophotometric method</i>	0,25 EBC	TCVN 6061:2009
38.		Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp cân tỷ trọng <i>Determination of Ethanol content Gravity method</i>		TCVN 5562:2009
39.	Cồn, đồ uống có cồn <i>Alcoholic, Alcoholic beverages</i>	Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Detemination of Acidity Titrimetric method</i>		TCVN 8012:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
40.	Cồn, đồ uống có cồn <i>Alcoholic, Alcoholic beverages</i>	Xác định hàm lượng aldehyt Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Aldehydes content Titrimetric method</i>	10 mg/L	TCVN 8009:2009
41.		Xác định hàm lượng furfural Phương pháp đo quang <i>Determination of furfural content Spectrophotometric Method</i>	0,2 mg/L	TCVN 7886:2009
42.		Xác định hàm lượng Ester Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ester content Titrimetric method</i>	10 mg/L	TCVN 1051:2009 AOAC 950.05
43.		Xác định hàm lượng Methanol, Acetandehyte, Ethyl Acetate, 1- propanol, 2-Methylpropan-1-ol, Isoamyl Acetate, Isoamylancol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol, Acetandehyte, Ethyl Acetate, 1- propanol, 2- Methylpropan-1-ol, Isoamyl Acetate, Isoamylancol content GC-FID method</i>	Mỗi chất/ <i>each substance</i> Cồn, đồ uống có cồn <i>Alcoholic, Alcoholic beverages</i> / 15 mg/L cồn 100°V	FIRI.M.040 (2019) (Ref AOAC 972.11)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
44.	Nước giải khát, rau, quả, thức ăn chăn nuôi dạng premix <i>Beverages, vegetable, fruits, premix Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng acid hữu cơ và dạng muối tương ứng: acid lactic và muối lactat, acid acetic và muối acetat; acid tartaric và muối tartarat; acid malic và muối malat; acid citric và muối citrat; acid oxalic và muối oxalat, acid butyric và muối butyrat, acid propionic và muối propionat, acid formic và muối format, acid fumaric và muối fumalat, acid stearic và muối stearat Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of soluble organic acids: lactic acid and lactate salts, acetic acid and acetate salts; tartaric acid and tartarate salts, malic acid and malat salt; citric acid and citrate salts; oxalic acid and oxalate salts, butyric acid and butyrate salts, propionic acid and propionate salts, formic acid and formate salts, acid fumaric and fumalate salts, stearic acid and stearate salts HPLC-DAD method</i>	Mỗi chất/ <i>each substance</i> 10 mg/kg (mg/L)	FIRI.M.041 (2019)
45.	Chè, cà phê, Nước giải khát <i>Tea, coffee, beverages</i>	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Cafein content HPLC-DAD method</i>	15 mg/L	FIRI.M.042 (2019) <i>(Reference: AOAC 979.08)</i>
46.	Malt	Xác định hàm lượng chất chiết Phương pháp khối lượng <i>Determination of extract content Gravimetric method</i>		EBC 4.5.1 :2004
47.		Xác định chênh lệch chiết thô mịn <i>Determination of Extract difference</i>		EBC 4.5.2:1997
48.		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of Moisture content Oven drying method</i>		EBC 4.2:2000
49.		Xác định hoạt lực enzym Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Diastatic power Titrimetric method</i>		TCVN 11484:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
50.	Malt	Xác định thời gian đường hóa Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Saccharification time Titrimetric method</i>		EBC 4.5.1:2004
51.		Xác định hàm lượng protein Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Protein content Kjeldahl method</i>		EBC 4.3.1:2004
52.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định chỉ số Iốt Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iodine value Titrimetric method</i>		TCVN 6122:2015
53.		Xác định chỉ số Peroxit Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iốt quan sát bằng mắt thường <i>Determination of Peroxide value Iodometric (visual) endpoit determination</i>		TCVN 6121:2018
54.		Xác định chỉ số xà phòng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Saponification value Titrimetric method</i>		TCVN 6126:2015
55.		Hàm lượng axit béo tự do, chỉ số axit và độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free fatty acid content, acid value and acidity Titrimetric method</i>		TCVN 6127:2010
56.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>		TCVN 6120: 2018
57.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp tách <i>Determination of water content Entrainment method</i>		TCVN 6118:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
58.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng axit benzoic (hoặc muối benzoate), axit sorbic (hoặc muối sorbate) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Benzoic acid (or benzoate salts) and Sorbic acid (or Sorbate salts) content HPLC-DAD method</i>	Mỗi chất/ <i>each substance/</i> 3 mg/kg	FIRI.M.056 (2019)
59.	Ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and products</i>	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol, Zearalenone Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol, Zearalenone content LC/MS/MS method</i>	Deoxynivalenol: 100 µg/kg Zearalenone: 15 µg/kg	FIRI.M.105 (2019) <i>(Ref: Journal of Chromatography A, 1143, 2007, 48–64)</i>
60.	Ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc, cà phê, rượu vang <i>Cereals and products, coffee, wine</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content LC/MS/MS method</i>	1 µg/kg	FIRI.M.167 (2019) <i>(Ref: Journal of Chromatography A, 1029, pp. 125–133)</i>
61.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Vitamin A (Retinol) Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin A content HPLC-FLD method</i>	0,17 mg/kg (mg/L)	FIRI.M.058 (2019) <i>(Ref: TCVN 8674:2011)</i>
62.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B1 (Thiamine) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin B1 content HPLC-DAD method</i>	3,33 mg/kg (mg/L)	FIRI.M.059 (2019) <i>(Ref: TCVN 5164:2008)</i>
63.		Xác định hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin B2 content HPLC-DAD method</i>	1,65 mg/kg (mg/L)	FIRI.M.060 (2019) <i>(Ref TCVN 8975:2011)</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
64.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C (L-ascorbic acid) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin C content HPLC-DAD method</i>	8,30 mg/kg (mg/L)	FIRI.M.061 (2019) (Ref: TCVN 8975:2011)
65.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Vitamin E (α -tocopherol, β -tocopherol, γ - tocopherol, δ - tocopherol) Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin E content HPLC-FLD method</i>	1,7 mg/kg (mg/L)	FIRI.M.062 (2019) (Ref: TCVN 8276:2010)
66.	Bánh, kẹo <i>Cake, Candy</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Oven drying method</i>		TCVN 4069:2009
67.	Nước giải khát, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi dạng premix <i>Beverages, health supplements, premix animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B1, B2, B6, B9, C (Thiamine, Riboflavin, Pyridoxine, Folate, L-ascorbic acid) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin B1, B2, B6, B9, C content HPLC-DAD method</i>	- Nước giải khát: B1, B6, B9, C: 10 mg/L, B2: 7 mg/L - TPBVSK: B1, B6, B9, C: 22 mg/kg, B2: 15,52 mg/kg - Premix: B1, B6, B9, C: 25 mg/kg, B2: 30 mg/kg	FIRI.M.088 (2019) (Ref: Application Note 251, Dionex)
68.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Coenzyme Q10 Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Coenzyme Q10 content HPLC-DAD method</i>	16,7 mg/kg	FIRI.M.092 (2019) (Ref: AOAC Official Method 2008.07)
69.	Bánh, kẹo <i>Cake, Candy</i>	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Cholesterol content HPLC-DAD method</i>	5 mg/kg	FIRI.M.132 (HPLC)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
70.	Thực phẩm (nghệ, tiêu và sản phẩm), Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food (turmeric, pepper and by products), Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Curcumine, Piperin Phương pháp HPLC -DAD <i>Determination of Curcumine and Piperine content HPLC-DAD method</i>	Mỗi chất/ <i>each substance</i> 10 mg/kg	FIRI.M.110 (2019) <i>(Ref: Asian J. Research Chem. 2(2): April.-June, 2009 page 115- 118)</i>
71.	Thịt và sản phẩm thịt <i>meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrite content UV-VIS method</i>	3 mg/kg	FIRI.M.128 (2021)
72.	Nước sạch <i>Dosmetic water</i>	Xác định độ cứng (tổng số Canxi và Magie) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	(0,01~100) mmol/L	TCVN 6224:1996
73.		Xác định hàm lượng Cu, Zn, Fe, Cd, Pb, Mn, Mg, Ca Phương pháp quang phổ AAS Phần 1: Xác định hàm lượng Cd, Pb, kỹ thuật GF-AAS Phần 2: Xác định Cu, Zn, Fe, Mn, Mg, Ca, kỹ thuật F-AAS <i>Determination of Cu, Zn, Fe, Cd, Pb, Mn, Mg, Ca content AAS method Part 1: Determination of Pb, Cd content, GF-AAS technique Part 2: Determination of Cu, Zn, Fe, Mn, Mg, Ca content, F-AAS technique</i>	Cd: 0,5 µg/L Pb: 1 µg/L Cu: 0,1 mg/L Zn: 0,1 mg/L Fe: 0,05 mg/L Mn: 0,02 mg/L Mg: 0,1 mg/L Ca: 0,2 mg/L	AOAC 974.27

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
74.	Nước sạch <i>Dosmetic water</i>	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS, kỹ thuật hydrua <i>Determination Arsenic content AAS method, hydride technique</i>	3 µg/L	TCVN 6626:2000
75.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa <i>Determination of Hg content Flameless atomic absorption spectrophotometric method</i>	1 µg/L	AOAC 977.22
76.		Xác định hàm lượng Na và K Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of Na and K content F-AAS method</i>	Mỗi nguyên tố/each element 0,3 mg/L	TCVN 6196-3:2000
77.		Xác định hàm lượng anion Cl ⁻ , F ⁻ , Br ⁻ NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , SO ₄ ²⁻ Phương pháp HPLC- IC <i>Determination of Anions: Cl⁻, F⁻, Br⁻, NO₂⁻, NO₃, PO₄³⁻, SO₄²⁻ content IC-HPLC method</i>	Cl ⁻ : 3 mg/L F ⁻ : 1 mg/L Br ⁻ : 3 mg/L NO ₂ ⁻ : 3 mg/L NO ₃ ⁻ : 3 mg/L PO ₄ ³⁻ : 5 mg/L SO ₄ ²⁻ : 3 mg/L	FIRI.M.089 (2019)
78.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492:2011
79.	Sữa và sản phẩm, Thức ăn chăn nuôi <i>Milk and milk products, Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Melamine, Cyanuric acid Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Melamine, Cyanuric acid LC/MS/MS method</i>	Melamin: 50µg/kg Cyanuric acid: 200 µg/kg	FIRI.M.141 (2019) (Ref: ISO/TS 15495:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
80.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, gia vị, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi <i>Cereal and cereal products, spice, health supplements, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 và Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Aflatoxin B1, and the total content of Aflatoxin B1, B2, G1 and G2</i> <i>LC/MS/MS method</i>	1 µg/kg	FIRI.M.130 (2019) (Ref: TCVN 7407:2004 & TCVN 7596:2007)
81.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Thử cảm quan (màu sắc, độ nghiền, nhiễm côn trùng và tạp chất) <i>Sensory test</i>		TCVN 1532:1993
82.		Xác định tro thô Phương pháp nung <i>Determination of crude ash</i> <i>Incineration method</i>		TCVN 4327:2007
83.		Xác định Độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>		TCVN 4326:2001
84.		Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of ammonia nitrogen content</i> <i>Titrimetric method</i>		TCVN 10494:2014
85.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content</i> <i>Kjeldahl method</i>		TCVN 4328:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
86.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp chiết <i>Determination of fat content Extract method</i>		TCVN 4331:2001
87.		Xác định hàm lượng dầu (Bột của hạt có dầu: bột hạt cải, bột đậu tương, khô dầu hướng dương,...) Phương pháp chiết <i>Determination of oil content Extraction method with hexane (or light petroleum) Extract method</i>		TCVN 8951:2018
88.		Xác định hàm lượng Xơ thô Kỹ thuật túi lọc <i>Determination of crude fibre content Filter Bag technique</i>		FIRI.M.153 (2019) (Ref. AKOM, method 6, Neutral Detergent Fiber in Feeds - Filter Bag Technique)
89.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric Phương pháp nung <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid Incineration method</i>		TCVN 9474:2012
90.		Xác định hàm lượng canxi Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of calcium content Titrimetric method</i>		TCVN 1526- 1:2007
91.		Xác định hàm lượng phospho Phương pháp quang phổ <i>Determination of phosphorus content Spectrometric method</i>	60 mg/kg	TCVN 1525:2001
92.		Xác định hàm lượng Clorua hòa tan trong nước Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of water-soluble chlorides content Titrimetric method</i>		TCVN 4806- 1:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
93.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Cysteamine Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of cysteamine content HPLC-DAD method</i>	20 mg/kg	FIRI.M.135 (2019) <i>(Ref: Application of Waters, Amino acids))</i>
94.		Xác định hàm lượng Colistin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination Colistin content LC/MS/MS method</i>	1 mg/kg	FIRI.M.248 (2019) <i>(Ref: Food Chemistry Volume 248, 15 May 2018, Pages 166-172)</i>
95.		Xác định hàm lượng Neomycin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination Neomycin content LC/MS/MS method</i>	30 µg/kg	FIRI.M.257 (2019) <i>(Ref: Waters, Application Note, 720004512EN)</i>
96.	Ngũ cốc và sản phẩm từ ngũ cốc, Thức ăn chăn nuôi <i>Cereal and cereal products, Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng đường tổng, tinh bột Phương pháp chuẩn độ Lane & Eynon <i>Determination of sugars, starch content Lane & Eynon titration method</i>	0,01%	FIRI.M.146 (2019) <i>(Ref: 10 TCN 514:2002)</i>
97.	Sữa, bánh Thức ăn chăn nuôi dạng premix <i>Milk, cake, premix animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Vitamin D3 (Cholecalciferol) Phương pháp LC/MS/MS <i>Detemination of vitamin D3 content LC/MS/MS method</i>	Sữa/ <i>milk</i> : 3 µg/kg Bánh/ <i>cake</i> : 10 µg/kg Thức ăn chăn nuôi dạng premix/ <i>premix animal feeding stuffs</i> : 10 µg/kg	FIRI.M.139 (2019) <i>(Ref: TCVN 8973:2011)</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
98.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thức ăn chăn nuôi dạng premix <i>Food, Health supplements, premix animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng thành phần 17 amino acid Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of amino acids HPLC-FLD method</i>	Acid aspartic: 0,40 mg/kg Serine: 0,32 mg/kg Glutamic acid: 0,44 mg/kg Glycine: 0,23 mg/kg Hystidine: 0,47 mg/kg Arginine: 0,52 mg/kg Threonine: 0,36 mg/kg Alanine: 0,27 mg/kg Proline: 0,35 mg/kg Cystein: 0,18 mg/kg Tyrosine: 0,54 mg/kg Valine: 0,54 mg/kg Methionine: 0,35 mg/kg Lysine: 0,45 mg/kg Isoleucine: 0,44 mg/kg Leucine: 0,39 mg/kg Phenylalanine : 0,50 mg/kg	FIRI.M.090 (2019) <i>(Ref: Application of Waters, Amino acids)</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
99.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thức ăn chăn nuôi dạng premix <i>Food, Health supplements, premix animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Sodium Saccharine, Aspartame, Acesulfame-K, Cyclamate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Sodium Saccharine, Aspartame, Acesulfame-K, Cyclamate content</i> <i>HPLC-DAD method</i>	Mỗi chất/ <i>each substance</i> 30 mg/kg	FIRI.M.117 (2019) (Ref: TCVN 8471:2010, TCVN 8472:2010)
100.	Thịt và sản phẩm thịt, thức ăn chăn nuôi <i>Meat and meat products, Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng kháng sinh nhóm Macrolide (Tylosin, Erythromycin, Spiramycin) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Tylosin, Erythromycin, Spiramycin content</i> <i>LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each substance</i> 3 µg/kg	FIRI.M.150 (2019) (Ref: TCVN 8543:2010)
101.	Thịt và sản phẩm thịt, thức ăn chăn nuôi <i>Meat and meat products, Animal feeding stuffs</i>	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Sulfonamide (Sulfamerazine, Sulfamonomethoxine, Sulfadimethoxine, Sulfaquinoxalin, Sulfadimidine) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Sulfonamide group (Sulfamerazine, Sulfamonomethoxine, Sulfadimethoxine, Sulfaquinoxalin, Sulfadimidine) residues</i> <i>LC/MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each substance/</i> 30 µg/kg	FIRI.M.140 (2019) (Ref: AOAC 993.32)
102.	Thức ăn chăn nuôi dạng premix <i>Premix animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng anion F ⁻ Phương pháp IC/thiết bị Shimadzu <i>Determination of anion F⁻ content</i> <i>IC method/Shimadzu instrument</i>	5 mg/kg	FIRI.M.089 (2019)
103.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	1~14	TCVN 4835:2002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
104.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp AAS, tro hóa khô Phần 1: Xác định Chì, Cadimi, kỹ thuật GF-AAS <i>Determination of Lead, Cadimium content AAS method, dry ashing</i> <i>Part 1: Determination of Lead, Cadimium content, GF-AAS technique</i>	Pb: 15 µg/kg Cd: 6,5 µg/kg	AOAC 999.11
105.	Bánh, kẹo <i>Cake, Candy</i>	Xác định hàm lượng lipid/chất béo <i>Determination of lipid content</i>		TCVN 4072:2009
106.		Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of ash content Gravimetry method</i>		TCVN 4070:2009
107.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid clohydric <i>Determination of acid insoluble ash content</i>		TCVN 4071:2009
108.	Ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc <i>Cereal and cereal products</i>	Xác định hàm lượng lipid/chất béo <i>Determination of lipid content</i>		TCVN 6555:2017
109.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng nitơ amoniac <i>Determination of nito ammoniac content</i>		TCVN 3706:1990
110.	Cồn, Đồ uống có cồn <i>Liquor, Alcoholic, Alcoholic beverages</i>	Xác định độ cồn <i>Determination of alcohol using alcohol meter</i>	Đến/to: 100°V	TCVN 8008:2009.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
111.	Thực phẩm chế biến, nước giải khát <i>Processed food, Beverages</i>	Xác định hàm lượng phẩm màu thực phẩm (Sunset Yellow, Brilliant Blue, Tartrazine, Allura red) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of food colours content (Sunset Yellow, Brilliant Blue, Tartrazine, Allura red). HPLC-DAD method</i>	Thực phẩm chế biến/ <i>Processed food</i> 5 mg/kg Nước giải khát/ Beverages: 0,5 mg/L Mỗi chất/ <i>each substance</i>	FIRI.M.262 (2024)
112.	Nước sạch <i>Dosmetic water</i>	Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) Phương pháp HPLC-IC <i>Determination of Ammonium (NH₄⁺) content HPLC-IC method</i>	3 mg/L	FIRI.M.361 (2024)
113.	Rau, quả, nông sản <i>Vegetables, fruits, agricultural products</i>	Xác định hàm lượng Difenconazole, Carbendazime. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Difenconazole, Carbendazime content LC-MS/MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each substance</i> 15 µg/kg	FIRI.M.305 (2024)
114.	Rau, quả, nông sản <i>Vegetables, fruits, agricultural products</i>	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật (α-Cypermethrin, Aldrin, BHC, Dieldrin, Endosulfan, Endosulfan Sulfate, Endrin aldehyde, Heptachlor, Heptachlor epoxide isomer B, 4,4'-DDD, 4,4'-DDE, 4,4'-DDT) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Pesticide content (α-Cypermethrin, Aldrin, BHC, Dieldrin, Endosulfan, Endosulfan Sulfate, Endrin aldehyde, Heptachlor, Heptachlor epoxide isomer B, 4,4'-DDD, 4,4'-DDE, 4,4'-DDT) GC-MS method</i>	Mỗi chất/ <i>each substance</i> 150 µg/kg	FIRI.M.087 (2024)

Ghi chú/ Note:

- FIRI.M.xxx: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method*
- EBC: Analytica - European Brewery Convention
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists
- ISO: International Organization for Standardization

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDETED TESTS

VILAS 259

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.

- ref.: phương pháp tham chiếu/*reference method*

Trường hợp Viện Công nghiệp Thực phẩm cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Viện Công nghiệp Thực phẩm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Food Industries Research Institute that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

